

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số thuế 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông: Lâm Thái Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Bà: Nguyễn Thị Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Bà: Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	
Ông: Hoàng Văn Tại	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2018
Bà: Cần Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/5/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Văn Tại	Tổng Giám đốc
Ông: Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Văn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Hồng Hải	Trưởng ban
Ông: Trần Quốc Cường	Thành viên
Ông: Hồ Sỹ Tiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Văn Tại

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Liên quan đến Chi phí phải trả do tính chất đặc thù mùa vụ của Công ty, doanh thu thường phát sinh chủ yếu trong 6 tháng đầu năm nên trong Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm Công ty tạm trích trước Chi phí thị trường theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu (Thuyết minh 2.13 của Báo cáo tài chính).
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình (Thuyết minh số 11 của Báo cáo tài chính) đã ngừng thực hiện do Nhà nước thu hồi đất. Tuy nhiên, Công ty chưa ban hành Quyết định xử lý xác định trách nhiệm bồi thường của bên có liên quan (nếu có) và cũng như chưa ghi nhận vào chi phí (nếu có).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 06 năm 2017. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		514.354.772.975	543.693.213.442
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	173.688.888.999	81.978.902.527
111	1. Tiền		38.688.888.999	46.978.902.527
112	2. Các khoản tương đương tiền		135.000.000.000	35.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	30.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.730.515.213	30.525.647.694
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	54.153.509.038	5.785.672.174
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.367.374.583	4.156.566.129
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	1.140.813.975	1.140.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	2.963.228.250	21.337.006.049
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
140	IV. Hàng tồn kho	10	230.105.893.654	375.002.851.389
141	1. Hàng tồn kho		230.105.893.654	375.002.851.389
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.829.475.109	36.185.811.832
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	14.205.996.480	30.467.641.884
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.623.478.629	5.718.169.948
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.396.560.638	112.354.842.179
220	II. Tài sản cố định		11.619.452.770	12.919.956.211
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	11.619.452.770	12.919.956.211
222	- Nguyên giá		174.457.015.313	173.025.365.313
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.837.562.543)	(160.105.409.102)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		34.358.162.000	34.358.162.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	99.011.696.093	98.669.474.193
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		99.011.696.093	98.669.474.193
260	VI. Tài sản dài hạn khác		765.411.775	765.411.775
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	765.411.775	765.411.775
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		625.751.333.613	656.048.055.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		155.150.337.397	172.885.685.865
310	I. Nợ ngắn hạn		155.150.337.397	172.885.685.865
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	63.479.723.942	61.000.443.483
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.387.099.966	119.697.581
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.302.179.506	2.739.702.432
314	4. Phải trả người lao động		30.271.258.631	39.235.822.110
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.884.530.624	815.405.375
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.048.133.630	64.728.778.786
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.777.411.098	4.245.836.098
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		470.600.996.216	483.162.369.756
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	470.600.996.216	483.162.369.756
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		376.653.480.000	376.653.480.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		376.653.480.000	376.653.480.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.722.245.917	41.686.986.376
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.281.900.000	3.281.900.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.943.370.299	61.540.003.380
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.012.276.239	4.194.131.619
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		37.931.094.060	57.345.871.761
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		625.751.333.613	656.048.055.621

Người lập biểu



Phạm Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	682.264.702.217	703.213.870.561
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		682.264.702.217	703.213.870.561
11	4. Giá vốn hàng bán	23	531.498.910.538	536.753.673.572
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.765.791.679	166.460.196.989
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.074.982.836	4.259.200.255
22	7. Chi phí tài chính	25	470.545.038	420.986.391
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	26	92.611.730.248	111.618.854.908
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.538.349.524	16.072.223.823
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.220.149.705	42.607.332.122
31	11. Thu nhập khác	28	193.717.870	190.918.820
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		193.717.870	190.918.820
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.413.867.575	42.798.250.942
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	9.482.773.515	8.559.650.189
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.931.094.060	34.238.600.753
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.007	909

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.413.867.575	42.798.250.942
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(386.562.330)	2.225.351.714
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.732.153.441	5.579.944.503
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(132.919.992)	(6.345.916)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.985.795.779)	(3.348.246.873)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.027.305.245	45.023.602.656
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(48.460.586.883)	(54.456.499.303)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		144.896.957.735	144.292.584.446
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.021.637.451)	(105.657.316.032)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		16.261.645.404	24.699.323.000
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.939.348.352)	(854.898.276)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.394.475.000)	(1.464.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		127.369.860.698	51.582.196.491
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.773.871.900)	(3.445.801.645)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.319.076.887	3.475.366.873
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.454.795.013)	29.565.228
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.337.999.205)	(11.130.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.337.999.205)	(11.130.675)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		91.577.066.480	51.600.631.044

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.978.902.527	142.366.715.224
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		132.919.992	6.345.916
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	173.688.888.999	193.973.692.184

Người lập biểu



Phạm Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN LÂN NUNG CHẤY
VĂN ĐIỂN
THANH TRÌ - T.P HÀ NỘI

Hoàng Văn Tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số thuế 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng, tương đương 37.665.348 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Bản quyền sáng chế	20 năm
- Chương trình phần mềm	03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác.

Do tính chất đặc thù mùa vụ của Công ty, doanh thu thường phát sinh chủ yếu trong 6 tháng đầu năm nên trong báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm, Công ty trích trước một số khoản chi phí lớn (như chi phí thị trường, chi phí thuê đất) theo nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí. Trên khía cạnh tổng thể, Báo cáo tài chính năm sẽ không còn khoản chi phí trích trước này.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.328.331.350	730.829.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.360.557.649	46.248.072.873
Các khoản tương đương tiền (*)	135.000.000.000	35.000.000.000
	173.688.888.999	81.978.902.527

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 135.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hoàng Mai, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 5,2 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 1 năm có giá trị 30.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hoàng Mai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất từ 6,7%/năm đến 6,8%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	18.637.301.750	-	289.423.750	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	27.608.245.280	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương	546.977.261	(546.977.261)	546.977.261	(546.977.261)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	1.706.829.445	-	1.510.747.445	-
- Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Hoa Sơn	812.360.000	-	479.900.000	-
- Ông Hoàng Văn Định	1.187.678.100	-	1.266.078.100	-
- Các đối tượng phải thu khách hàng khác	3.654.117.202	(206.619.397)	1.692.545.618	(206.619.397)
	54.153.509.038	(753.596.658)	5.785.672.174	(753.596.658)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	18.637.301.750	-	289.423.750	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	969.824.215	-	969.824.215	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Âu Lạc	561.324.000	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	636.169.361	-	2.548.952.897	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Đông Đô 9	1.387.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	813.057.007	-	637.789.017	-
	4.367.374.583	-	4.156.566.129	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.506.684.355	-	1.294.424.065	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc (*)	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)

(*) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc, theo hợp đồng vay tiền số 87/PL-KH ngày 02/7/2009 số tiền 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, với lãi suất 0,7%/tháng, lãi suất không thanh toán đúng hạn là 1,05%/tháng đối với nợ gốc và tiền lãi. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc đã xin gia hạn ký phụ lục số 01/PL-TV gia hạn đến ngày 15/12/2010. Đến ngày 31/12/2016, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc còn nợ 1.140.813.975 VND (số tiền gốc). Do đó, Công ty đã kiện Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc ra tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo bản án số 09/2017/DS-TT ngày 6/3/2017, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc phải trả Công ty tổng số tiền 2.199.187.352 VND trong đó gốc là 1.140.813.975 VND; lãi tính đến ngày 10/11/2016 là 1.058.373.377 VND. Đến nay, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc vẫn chưa trả tiền cho Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng tiền cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	18.825.129.575	-
- Tạm ứng	318.883.355	-	324.001.541	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.781.910.000	-	1.115.191.108	-
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	116.303.889	-	588.430.489	-
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV	402.162.865	-	31.149.865	-
- Phải thu ngắn hạn khác	183.968.141	-	293.103.471	-
	2.963.228.250	-	21.337.006.049	-

(*) Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2017 bằng tiền cho các cổ đông Công ty với tỷ lệ 0,5%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng) theo Quyết định số 89/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng quản trị.

9. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương (*)	546.977.261	-	546.977.261	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
- Công ty TNHH H và T (**)	106.136.774	-	106.136.774	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Việt Trung Hai	100.482.623	-	100.482.623	-
	1.894.410.633	-	1.894.410.633	-

(*) Công ty đã thực hiện kiện Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/5/2017, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển với số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Ngày 08/5/2018 Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã gửi Văn bản số 460/PL-KH gửi Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ngày 25/5/2018 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một đã gửi Công văn trả lời Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển về việc Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương gặp khó khăn xin được trả số nợ gốc là 546.977.261 VND; không trả số tiền lãi phát sinh kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 29/6/2018, Công ty đã gửi Công văn phúc đáp ý kiến về thi hành án tới Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương về việc không trả lãi.

(**) Khoản công nợ phát sinh từ năm 2010 theo Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 16/PL-HĐ ngày 02/01/2010 có giá trị từ ngày 02/1/2010 đến ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thuê kho chứa hàng số 18/PL-HĐ ngày 02/01/2010, có giá trị từ ngày 02/1/2010 đến 15/7/2010. Theo Bản án số 01/2012/KDTM-PT ngày 20/3/2012 v/v Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển và thuê khoan tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã tuyên xử buộc Công ty TNHH T & H phải trả Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển số tiền 199.989.289 VND tính đến ngày 30/06/2018, công ty TNHH T & H đã thanh toán một phần cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	113.682.041.869	-	89.513.324.430	-
- Công cụ, dụng cụ	32.711.558	-	41.794.296	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.386.418.752	-	33.157.167.961	-
- Thành phẩm	78.324.049.566	-	138.415.300.449	-
- Hàng hóa	31.680.000	-	-	-
- Hàng gửi bán (*)	34.648.991.909	-	113.875.264.253	-
	230.105.893.654	-	375.002.851.389	-

(*) Hàng gửi bán là hàng Công ty gửi kho cho các khách hàng trước vụ (đồng xuân, hè thu), số hàng được gửi tại kho của khách hàng tương đương với số tiền khách hàng đặt cọc hoặc thư bảo lãnh thanh toán của khách hàng. Khách hàng được lấy hàng trong thời gian quy định của hợp đồng và thanh toán tiền cho Công ty tương ứng với số hàng lấy ra.

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công trình xưởng sản xuất NPK Thái Bình (*)	11.979.295.240	11.979.295.240
- Công trình nhà máy lân Thanh Hóa (**)	87.032.400.853	86.690.178.953
	99.011.696.093	98.669.474.193

(*) Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình đã ngừng thực hiện theo Quyết định thu hồi đất số 3630/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà ngày 26/06/2015 về việc thu hồi 2517,6 (m2) đất để giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án xây dựng tuyến đường bộ nối dài hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam với đường cao tốc Cầu giẽ Ninh Bình. Tại Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện vĩnh viễn dự án theo đúng quy định của Pháp luật và của Công ty. Đến thời điểm soát xét báo cáo tài chính, HĐQT chưa có quyết định về dừng dự án này, cũng như Công ty chưa xác định được trách nhiệm bồi thường của các bên có liên quan (nếu có).

(**) Công trình Nhà máy Lân Thanh Hóa đang dừng ở hạn mục san nền. Hội đồng quản trị đang xem xét phê duyệt điều chỉnh lại dự toán.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.809.268.657	73.762.980.189	39.897.107.027	556.009.440	173.025.365.313
- Mua trong kỳ	-	1.431.650.000	-	-	1.431.650.000
Số dư cuối kỳ	58.809.268.657	75.194.630.189	39.897.107.027	556.009.440	174.457.015.313
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58.809.268.657	67.574.575.926	33.182.731.413	538.833.106	160.105.409.102
- Khấu hao trong kỳ	-	1.268.694.468	1.451.792.306	11.666.667	2.732.153.441
Số dư cuối kỳ	58.809.268.657	68.843.270.394	34.634.523.719	550.499.773	162.837.562.543
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	6.188.404.263	6.714.375.614	17.176.334	12.919.956.211
Tại ngày cuối kỳ	-	6.351.359.795	5.262.583.308	5.509.667	11.619.452.770

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 177.194.889.677 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển thuê kho của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ (*)	14.205.996.480	30.034.807.450
- Chi phí Thu bảo lãnh thanh toán cho hàng tồn kho	-	432.834.434
	14.205.996.480	30.467.641.884

(*) Chi phí vận chuyển, thuê kho, phí lưu kho của hàng hóa tại các kho trung gian (miền trung, miền nam) của hàng tồn chưa tiêu thụ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	6.433.440.000	6.433.440.000	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	12.355.439.715	12.355.439.715	9.645.318.041	9.645.318.041
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	15.856.109.356	15.856.109.356	24.062.378.212	24.062.378.212
- Công ty TNHH Đại lý Hàng hải Thái Bình Dương	10.157.720.250	10.157.720.250	9.266.582.486	9.266.582.486
- Phải trả các đối tượng khác	18.677.014.621	18.677.014.621	18.026.164.744	18.026.164.744
	63.479.723.942	63.479.723.942	61.000.443.483	61.000.443.483
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	34.644.989.071	34.644.989.071	34.146.913.148	34.146.913.148
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Global Tradecare group SDN BHD	4.178.496.000	-
- Công ty TNHH Thuyền An Việt	46.402.992	46.402.992
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	162.200.974	73.294.589
	4.387.099.966	119.697.581

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.638.609.462	9.482.773.515	7.939.348.352	-	4.182.034.625
- Thuế thu nhập cá nhân	-	88.411.370	919.527.533	563.400.822	-	444.538.081
- Thuế tài nguyên	-	12.681.600	68.064.000	71.092.800	-	9.652.800
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	5.218.182.000	3.552.228.000	-	1.665.954.000
	-	2.739.702.432	15.688.547.048	12.126.069.974	-	6.302.179.506

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí phát triển thị trường (*)	11.875.000.000	726.456.198
- Chi phí phải trả khác	9.530.624	88.949.177
	11.884.530.624	815.405.375

(*) Chi phí phát triển thị trường tạm trích theo Kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 27/02/2018, bao gồm: chi phí quảng cáo trên các đài, báo, chi phí hội nghị khách hàng, ...

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	593.586.000	295.390.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	30.454.547.630	64.433.388.786
+ Quỹ an sinh	999.555.000	744.455.000
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	112.587.220	77.298.400
+ Thù lao giải pháp hữu ích	-	2.505.930.725
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	113.678.347
+ Khách hàng đặt cọc và lãi đặt cọc mua hàng	29.048.585.465	60.769.524.369
+ Phải trả khác	293.819.945	222.501.945
	31.048.133.630	64.728.778.786

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	376.653.480.000	30.327.953.768	3.281.900.000	55.284.882.158	465.548.215.926
Tăng vốn trong kỳ trước	-	11.359.032.608	-	-	11.359.032.608
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	34.238.600.753	34.238.600.753
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(52.714.530.608)	(52.714.530.608)
Giảm khác	-	-	-	(333.082.355)	(333.082.355)
Số dư cuối kỳ trước	376.653.480.000	41.686.986.376	3.281.900.000	36.475.869.948	458.098.236.324
Số dư đầu năm nay	376.653.480.000	41.686.986.376	3.281.900.000	61.540.003.380	483.162.369.756
Tăng vốn trong kỳ này	-	9.035.259.541	-	-	9.035.259.541
Lãi trong kỳ này	-	-	-	37.931.094.060	37.931.094.060
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(59.527.727.141)	(59.527.727.141)
Số dư cuối kỳ này	376.653.480.000	50.722.245.917	3.281.900.000	39.943.370.299	470.600.996.216

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối năm 2017 như sau:		59.527.727.141
Chi trả cổ tức	12%/VĐT	45.198.417.600
- Trong đó số đã chi tạm ứng cổ tức năm 2017		18.825.129.575
- Số chi cổ tức còn lại trong năm 2018		26.373.288.025
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15%	9.035.259.541
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8%	4.818.800.000
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty		283.250.000
Thù lao cho HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		192.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	67,06%	252.568.870.000	67,06%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	73.230.970.000	19,44%	37.489.890.000	9,95%
Cổ đông khác	50.853.640.000	13,50%	86.594.720.000	22,99%
	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
= Vốn góp cuối kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.298.400	99.417.425
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	26.373.288.025	18.875.193.225
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	26.337.999.205	11.130.675
- Số dư cuối kỳ	112.587.220	18.963.479.975

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50.722.245.917	41.686.986.376
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
	54.004.145.917	44.968.886.376

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê kho theo các hợp đồng thuê kho sau:

Tên kho	Nhà cung cấp	Địa chỉ	Hợp đồng	Thời gian thuê	Sức chứa
Kho số 1	Công ty CP Dịch vụ Đường Sắt Hà Nội DAP	Khu vực ga Sóng Thần, xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	01/PLVĐ- HĐ ngày 25/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	5.000-8.000 tấn
Kho Upexim - Xi nghiệp Gỗ Sóng Thần	Công ty CP Dịch vụ Đường Sắt Hà Nội DAP	Số 301, quốc lộ 1A, P. Bình Chiểu, Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh	01/PLVĐ- HĐ ngày 25/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	2.000-3.000 tấn
Kho số 4 - Khu vực cảng Đồng Nai	Công ty TNHH Đại lý Hàng Hải Thái Bình Dương	Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	71/PLVĐ-HĐ ngày 2/4/2018	02/04/2018- 31/12/2018	5.000-7.000 tấn
Kho Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Đại lý Hàng Hải Thái Bình Dương	Cảng Hòn Khói, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	02/PLVĐ- HĐ ngày 25/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	3.000-5.000 tấn
Kho Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Đại lý Hàng Hải Thái Bình Dương	Số 2 Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn	02/PLVĐ- HĐ ngày 25/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	3.000-5.000 tấn
Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	03/PLVĐ- HĐ ngày 29/1/20018	01/01/2018 - 31/12/2018	6.000-10.000 tấn
Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Số 2 Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn	03/PLVĐ- HĐ ngày 29/1/20018	01/01/2018 - 31/12/2018	6.000-10.000 tấn
Kho Tây Nguyên	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Lô C 13, Đường Trung Tâm, Tp. Quy Nhơn	03/PLVĐ- HĐ ngày 29/1/20018	01/01/2018 - 31/12/2018	15.000-25.000 tấn
Kho Biên Hòa	Công ty TNHH Hoàng Ngân	KCN Biên Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	03/PLVĐ- HĐ ngày 29/1/20018	01/01/2018 - 31/12/2018	3.000- 5.000 tấn
Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	Số 38/PLVĐ- HĐ ngày 16/1/2018	16/01/2018- 31/12/2018	10.000.20.000 tấn
Kho Ninh An	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	Số 38/PLVĐ- HĐ ngày 16/1/2018	16/01/2018- 31/12/2018	5.000-10.000 tấn

Tên kho	Nhà cung cấp	Địa chỉ	Hợp đồng	Thời gian thuê	Sức chứa
Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Số 2 Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn	Số 38/PLVĐ-HĐ ngày 16/1/2018	16/01/2018-31/12/2018	6.000-10.000 tấn
Kho Tây Nguyên	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Lô C 13, Đường Trung Tâm, TP. Quy Nhơn	Số 38/PLVĐ-HĐ ngày 16/1/2018	16/01/2018-31/12/2018	10.000.20.000 tấn
Kho Biên Hòa	Công ty TNHH Logistics Long Bình	KCN Biên Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	Số 38/PLVĐ-HĐ ngày 16/1/2018	16/01/2018-31/12/2018	10.000-15.000 tấn
Tổng kho Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng tại Diêu Trì, Bình Định	Tổng kho Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng tại Bình Định	Thôn Ngọc Thạnh 2, xã Phước An, tỉnh Bình Định	Số 32/PLVĐ-HĐ ngày 16/1/2018	16/01/2018-31/12/2018	6.000-10.000 tấn

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 314/HĐTĐ ngày 10/6/2014 ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Phụ lục hợp đồng đính kèm thuê đất tại xã Tam Hiệp và Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, để sử dụng với mục đích tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm cơ sở sản xuất phân bón. Diện tích khu đất thuê là 85.000 m², trong đó 69.225 m² đất đã xây dựng cơ sở sản xuất phân bón thời hạn sử dụng đất từ ngày 10/6/2014 đến ngày 31/12/2020; 15.745 m² đất còn lại bao gồm 14.889 m² đất nằm trong chỉ giới đường đỏ; 733 m² đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn tuyến điện trung thế và tuyến điện 22 KV và 123 m² đất nằm trong chỉ giới đường đỏ, ranh giới hành lang bảo vệ tuyến điện trung thế và tuyến điện 22 KV thời hạn sử dụng hàng năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	1.005.418,70	382.973,68

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	682.264.702.217	703.213.870.561
	682.264.702.217	703.213.870.561
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	166.287.548.500	274.748.755.770

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	531.498.910.538	536.753.673.572
	531.498.910.538	536.753.673.572

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	2.985.795.779	3.348.246.873
Chiết khấu thanh toán	872.898.120	899.671.050
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư	132.919.992	11.282.332
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	83.368.945	-
	4.074.982.836	4.259.200.255

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	23.906.000	44.857.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.864.038	3.366.391
Chi phí trả lãi đặt cọc	428.775.000	372.763.000
	470.545.038	420.986.391

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.000.298	374.896.319
Chi phí nhân công	1.928.758.000	1.821.724.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.715.625	12.334.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.941.394.711	88.573.356.633
Chi phí khác bằng tiền	15.292.861.614	20.836.543.064
	92.611.730.248	111.618.854.908

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	464.273.672	370.926.866
Chi phí nhân công	5.903.581.000	5.752.002.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.796.854	609.193.706
Thuế, phí, và lệ phí	5.234.479.000	6.903.584.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.450.423	736.514.327
Chi phí khác bằng tiền	2.091.768.575	1.700.002.924
	14.538.349.524	16.072.223.823

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu hồi phế liệu	169.463.560	120.006.860
Thu tiền phạt	24.254.310	70.911.960
	193.717.870	190.918.820

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	47.413.867.575	42.798.250.942
Thu nhập chịu thuế TNDN	47.413.867.575	42.798.250.942
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.482.773.515	8.559.650.189
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.638.609.462	(4.159.686.820)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.939.348.352)	(854.898.276)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	4.182.034.625	3.545.065.093

30. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25%	25%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	765.411.775	765.411.775
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	765.411.775	765.411.775

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.931.094.060	34.238.600.753
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.931.094.060	34.238.600.753
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.007	909

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.685.940.802	330.048.967.972
Chi phí nhân công	50.247.518.000	50.218.822.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.732.153.441	5.579.944.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.465.557.295	98.326.225.835
Chi phí khác bằng tiền	18.429.548.336	22.045.151.369
	469.560.717.874	506.219.112.024

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.688.888.999	-	81.978.902.527	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.116.737.288	(1.894.410.633)	27.122.678.223	(1.894.410.633)
Các khoản cho vay	31.140.813.975	-	21.140.813.975	-
	261.946.440.262	(1.894.410.633)	130.242.394.725	(1.894.410.633)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	94.527.857.572	125.729.222.269
Chi phí phải trả	11.884.530.624	815.405.375
	106.412.388.196	126.544.627.644

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.688.888.999	-	-	173.688.888.999
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.222.326.655	-	-	55.222.326.655
Các khoản cho vay	31.140.813.975	-	-	31.140.813.975
	260.052.029.629	-	-	260.052.029.629
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.978.902.527	-	-	81.978.902.527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.228.267.590	-	-	25.228.267.590
Các khoản cho vay	21.140.813.975	-	-	21.140.813.975
	128.347.984.092	-	-	128.347.984.092

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	94.527.857.572	-	-	94.527.857.572
Chi phí phải trả	11.884.530.624	-	-	11.884.530.624
	106.412.388.196	-	-	106.412.388.196
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	125.729.222.269	-	-	125.729.222.269
Chi phí phải trả	815.405.375	-	-	815.405.375
	126.544.627.644	-	-	126.544.627.644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao..	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	562.153.859.125	118.996.644.000	1.114.199.092	682.264.702.217
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	135.969.864.331	13.960.845.394	835.081.954	150.765.791.679
Tổng chi phí mua TSCĐ				1.431.650.000
Tài sản bộ phận				
Tài sản không phân bổ				625.751.333.613
Tổng tài sản				625.751.333.613

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao..	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của các bộ phận				
Nợ phải trả không phân bộ				155.150.337.397
Tổng nợ phải trả				155.150.337.397

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	150.477.208.092	522.260.770.500	9.526.723.625	682.264.702.217

Công ty bán hàng tại Hà Nội cho các khách hàng trên cả nước, không có đại lý. Công ty không phân tách theo dõi chi tiết tài sản, nợ phải trả theo bộ phận.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.287.548.500	274.748.755.770
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp xây dựng Anh Thái	Người đại diện pháp luật là em traai Tổng Giám đốc	15.020.615.000	74.113.295.770
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	151.266.933.500	200.633.790.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	-	1.670.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		130.290.165.794	104.702.849.543
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	55.856.109.356	66.410.855.629
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	42.547.250.786	33.879.411.737
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	2.094.312.000	3.294.548.400
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	1.910.342.610	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng công ty mẹ	7.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	20.555.000.000	-
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	Cùng công ty mẹ	28.663.800	37.436.300
Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội	Cùng công ty mẹ	75.885.150	21.582.000
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng công ty mẹ	-	838.950.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng công ty mẹ	122.602.092	-
Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ	-	220.065.477

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		18.637.301.750	289.423.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	18.637.301.750	289.423.750
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.506.684.355	1.294.424.065
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	212.260.290	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Mỏ	Cùng công ty mẹ	324.599.850	324.599.850
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	Cùng công ty mẹ	969.824.215	969.824.215
Phải trả cho người bán ngắn hạn		34.644.989.071	34.146.913.148
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	15.856.109.356	24.062.378.212
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	12.355.439.715	9.645.318.041
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng công ty mẹ	-	439.216.895
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	6.433.440.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	699.932.700	485.972.500
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.352.763.800	1.065.370.500

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
			báo cáo kỳ trước
		VND	VND
a/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.456.499.303)	(50.169.692.483)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(105.657.316.032)	(109.817.002.852)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.475.366.873	3.348.246.873
b/ Thuyết minh giữa niên độ			
- Chi phí sản xuất theo yếu tố		506.219.112.024	521.844.789.355

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại